

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHKT ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Ngành	: Thống kê Kinh tế
Mã ngành	: 7310107
Chuyên ngành	: Thống kê Kinh tế - Xã hội (731010701)
Trình độ	: Đại học
Văn bằng	: Cử nhân
Số tín chỉ	: 134 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

1. Mục tiêu

Chương trình cử nhân Thống kê Kinh tế, chuyên ngành Thống kê Kinh tế - Xã hội trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và pháp luật để phát triển hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội; kiến thức chuyên sâu về thu thập dữ liệu, quản trị dữ liệu, phân tích, trực quan và diễn giải kết quả hỗ trợ ra quyết định trong hệ thống thống kê nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội.

Cử nhân Thống kê Kinh tế, chuyên ngành Thống kê Kinh tế - Xã hội thành thạo công cụ thống kê và công nghệ thông tin, thiết kế hệ thống chỉ tiêu phân tích, thực hiện thu thập, quản trị dữ liệu và tiền xử lý dữ liệu, phân tích, trực quan, và diễn giải kết quả phân tích; có kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình và truyền thông kết quả.

Cử nhân Thống kê kinh tế, chuyên ngành Thống kê Kinh tế - Xã hội có đạo đức, trung thực, bản lĩnh và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc và sức khỏe tốt đảm bảo năng lực học tập suốt đời.

2. Chuẩn đầu ra (CĐR)

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Thống kê Kinh tế - Xã hội khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
PLO1	Áp dụng kiến thức khoa học nền tảng về kinh tế, quản lý và pháp luật vào thu thập, phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả phục vụ ra quyết định
PLO2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào thu thập, tổ chức lưu trữ và phân tích dữ liệu
PLO3	Thiết kế các phương án thu thập và quản trị dữ liệu
PLO4	Thiết kế các phương án phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả phân tích
PLO5	Vận dụng các phương pháp thống kê để chuyển đổi, tích hợp, trực quan, phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả phân tích
PLO6	Có năng lực điều hành, phân công, đánh giá, phát triển và duy trì mối quan hệ với đồng nghiệp và đối tác
PLO7	Sử dụng thành thạo ngoại ngữ để làm việc trong môi trường toàn cầu hóa
PLO8	Có kỹ năng số thể hiện trong việc sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, phần mềm phân tích dữ liệu và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn
PLO9	Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội

2.2. Đối sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

2.2.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<ul style="list-style-type: none"> - KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. - KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - KT3: Kiến thức công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công 	<ul style="list-style-type: none"> - KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp - KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - KN4: Kỹ năng đánh giá chất 	<ul style="list-style-type: none"> - TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân. - TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận

<p>việc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. - KT6: Kiến thức về công nghệ số để tổ chức quá trình thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu 	<p>lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. - KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. - KN7: Có kỹ năng số thể hiện trong việc sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, phần mềm phân tích dữ liệu và các công cụ thống kê để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn 	<p>chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
--	--	--

2.2.2. Đối sánh CDR của chương trình đào tạo với CDR theo khung trình độ quốc gia bậc đại học

	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		X															
PLO2			X			X				X			X	X		X	
PLO3	X			X	X			X	X					X		X	X
PLO4	X			X	X			X	X		X			X		X	X
PLO5	X				X			X	X		X			X		X	
PLO6							X	X		X					X		
PLO7												X					
PLO8						X	X						X				
PLO9														X			

3. Cơ hội nghề nghiệp

Sau khi ra trường, sinh viên chuyên ngành Thống kê Kinh tế - Xã hội có thể đảm nhận những vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên hay chuyên gia trong các cơ quan thuộc hệ thống thống kê nhà nước từ trung ương đến địa phương;
- Chuyên viên hay chuyên gia thống kê, phân tích dữ liệu trong cơ quan quản lý nhà nước, các dự án và tổ chức phi chính phủ;

- Chuyên viên hay chuyên gia thống kê, phân tích dữ liệu trong các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội;
- Nghiên cứu viên trong các viện, trung tâm nghiên cứu, các tổ chức tư vấn nghiên cứu thị trường;

Ngoài ra cử nhân chuyên ngành Thống kê -Xã hội học có thể làm công tác nghiên cứu, giảng dạy thống kê, phân tích dữ liệu ở các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo.

4. Chuẩn đầu vào

Người học phải:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương;
- Đáp ứng các tiêu chí khác theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

5. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

6. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số học phần và số tín chỉ của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ hạng trung bình (2,0) trở lên;
- Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ (KNLNN) 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;
- Đạt chuẩn hoạt động ngoại khoá và phục vụ cộng đồng theo quy định của nhà trường;
- Đã hoàn thành chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh (không áp dụng đối với sinh viên quốc tế) và Giáo dục thể chất.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập; và đã hoàn thành các nghĩa vụ học phí.
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

7. Phương pháp (PP) dạy và học

7.1. Các phương pháp dạy và học

TT	Mã PP	Tên PP	Nhóm PP
1	TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	Phương pháp giảng dạy trực tiếp
2	TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	
3	TLM3	Tham luận (Guest Lecture)	
4	TLM4	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	Phương pháp kỹ năng suy nghĩ
5	TLM5	Tập kích não (Brainstorming)	
6	TLM6	Học theo tình huống (Case Study)	
7	TLM7	Đóng vai (Role Play)	Phương pháp dựa trên hoạt động
8	TLM8	Trò chơi (Game)	
9	TLM9	Đi thực tế (Field Trip)	
10	TLM10	Tranh luận (Debates)	
11	TLM11	Thảo luận (Discussion)	Phương pháp hợp tác
12	TLM12	Học nhóm (Teamwork Learning)	
13	TLM13	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	
14	TLM14	Dự án nghiên cứu (Research Project)	Phương pháp học tập độc lập
15	TLM15	Học trực tuyến (Online Learning)	
16	TLM16	Bài tập (Work Assigment)	
17	TLM17	Khác (Others)	

**Nội dung các phương pháp dạy và học được đính kèm theo Phụ lục 1 của chương trình đào tạo này.*

7.2. Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học với CĐR của chương trình đào tạo

	TLM1	TLM2	TLM3	TLM4	TLM5	TLM6	TLM7	TLM8	TLM9	TLM10	TLM11	TLM12	TLM13	TLM14	TLM15	TLM16	TLM17
PLO1	X	X	X	X		X				X	X		X			X	
PLO2	X	X	X	X		X				X	X		X		X	X	
PLO3	X	X		X		X					X	X		X	X	X	
PLO4				X	X	X				X	X	X	X			X	
PLO5				X	X	X				X	X	X	X			X	
PLO6	X	X		X	X	X		X			X	X	X	X	X		
PLO7	X	X		X	X	X	X	X			X	X	X	X	X		
PLO8	X	X		X				X			X	X	X	X	X		
PLO9	X	X						X			X	X	X	X	X		

8. Phương pháp đánh giá

8.1. Các phương pháp đánh giá

TT	Mã PP	Tên PP
1	AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)
2	AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)
3	AM3	Thuyết trình (Oral Presentation)
4	AM4	Đánh giá hoạt động (Performance Test)
5	AM5	Nhật kí thực tập (Journal and Blogs)
6	AM6	Thi viết tự luận (Essay)
7	AM7	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)
8	AM8	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)
9	AM9	Viết báo cáo (Written Report)
10	AM10	Thuyết trình cá nhân (Oral Presentation)
11	AM11	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork)
12	AM12	Báo cáo luận văn/đề án (Graduation Thesis/ Report)

**Nội dung các phương pháp đánh giá được đính kèm theo Phụ lục 2 của chương trình đào tạo này.*

8.2. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá với CDR của chương trình đào tạo

	AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10	AM11	AM12
PLO1	X	X	X	X	X	X			X	X	X	
PLO2	X	X	X	X		X	X		X	X	X	
PLO3	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	
PLO4	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X	
PLO5	X	X	X	X		X	X		X	X	X	
PLO6	X	X	X			X	X	X				
PLO7	X	X	X	X	X							
PLO8	X	X	X	X	X							
PLO9	X		X		X	X	X	X				

9. Khung chương trình đào tạo

9.1. Cấu trúc chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	46	46	-
2	Khối kiến thức khối ngành	30	30	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	58	44	14
3.1	Khối kiến thức chung của ngành	21	15	6
3.2	Khối kiến thức chuyên ngành	27	19	8
3.3	Thực tập cuối khóa	10	10	-
Tổng		134	120	14

- *Khối kiến thức đại cương:* Cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về tự nhiên, xã hội, về kinh tế, quản lý, kỹ năng số và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cho các học phần của khối ngành, ngành và chuyên ngành trong khung chương trình đào tạo về sau, đồng thời, cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

- *Khối kiến thức khối ngành:* Giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành Thống kê, về kinh tế, kế toán, tài chính, xác suất và thống kê toán, cơ sở dữ liệu... là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

- *Khối kiến thức ngành:* giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng liên quan đến thiết kế các phương án thu thập, tổ chức và quản trị dữ liệu, các phương pháp thống kê chuyên sâu.

- *Khối kiến thức chuyên ngành:* hỗ trợ sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp trên nền tảng số để thiết kế các phương án phân tích dữ liệu và trực quan, vận dụng các phương pháp thống kê để chuyển đổi, tích hợp, trực quan, phân tích dữ liệu và diễn giải kết quả phân tích.

9.2. Các học phần

TT	Mã học phần	Học phần	Phân bổ thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2

3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4	SMT1008	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	30	15	45	3
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	2
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
10	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
11	MIS1003	Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo	21	24	45	3
12	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	45	0	45	3
13	ENGELE1	English Elementary 1	0	45	45	3
14	ENGELE2	English Elementary 2	0	60	60	4
15	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
16	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	3
17	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	2
		Tổng				46
18		Giáo dục thể chất				4
19		Giáo dục Quốc phòng - An ninh				8
B. Khối kiến thức khối ngành						
20	MIS2001	Cơ sở dữ liệu	24	21	45	3
21	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15	45	3
22	ACC2003	Kế toán tài chính	30	15	45	3
23	ECO2002	Kinh tế phát triển	30	15	45	3
24	MKT2001	Marketing căn bản	34	11	45	3
25	ACC1002	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
26	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	30	15	45	3
27	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3

28	STA2006	Xác suất và thống kê toán	29	16	45	3
29	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	12	33	45	3
		Tổng				30

C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành

C1. Học phần chung của ngành: 21 tín chỉ gồm 15 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn

• **Các học phần bắt buộc**

30	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia	38	7	45	3
31	STA3001	Kinh tế lượng	35	10	45	3
32	STA3007	Phân tích đa biến	35	10	45	3
33	Mới	Khai phá dữ liệu ứng dụng	31	14	45	3
34	STA3005	Phương pháp điều tra	31	14	45	3
		Tổng				15

• **Học phần tự chọn**

Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

35	MKT3003	Hành vi người tiêu dùng	30	15	45	3
36	ECO3015	Kinh tế đầu tư	30	15	45	3
37	IBS2002	Kinh tế quốc tế	40	5	45	3
38	MGT3014	Quản trị chất lượng	27	18	45	3
39	MKT3026	Phân tích Marketing	23	22	45	3

C2. Học phần chuyên ngành: 27 tín chỉ gồm 19 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn

• **Các học phần bắt buộc**

40	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu	30	15	45	3
41	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo	28	17	45	3
42	STA3006	Thống kê dân số và lao động	33	12	45	3
43	STA3012	Thống kê kinh tế	38	7	45	3
44	STA3010	Thống kê tài chính	38	7	45	3
45	STA3011	Thống kê thực hành	14	16	30	2
46	STA3095	Đề án môn học	0	30	0	2

		Tổng				19
<ul style="list-style-type: none"> Học phần tự chọn <p>Chọn ít nhất 8 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</p>						
47	ACC3005	Kế toán công ty	39	15	45	3
48	ELC3009	Khai phá dữ liệu Web	30	15	45	3
49	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
50	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu	30	15	45	3
51	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	30	15	45	3
52	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	24	21	45	3
53	ELC3008	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	30	15	45	3
54	BAN3005	Quản trị ngân hàng	32	13	45	3
<p>D. Thực tập tốt nghiệp cuối khóa</p> <p>Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp với các điều kiện được qui định theo Quy chế đào tạo hiện hành.</p>						
		Hình thức 1				
55	STA4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp			4	
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn			6	
56	STA4002	Hình thức 2				
		Khóa luận tốt nghiệp			10	

9.3. Đề cương chi tiết các học phần

Phụ lục 3

10. Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09
A. Khối kiến thức đại cương											
1	SMT1005	Triết học Mác - Lênin	X					X			X
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X					X			X
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X					X			X
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X					X			

5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X					X			X
6	LAW1001	Pháp luật đại cương									
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh						X			X
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	X								
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	X								
10	MGT1002	Quản trị học	X					X			
11	MIS1003	Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo		X				X		X	
12	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	X								
13	ENGELE1	English Elementary 1							X		
14	ENGELE2	English Elementary 2							X		
15	ENG2015	English Communication 1							X		
16	ENG2016	English Communication 2							X		
17	ENG2017	English Composition B1							X		
B. Khối kiến thức khối ngành											
18	MIS2001	Cơ sở dữ liệu		X	X						X
19	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	X					X		X	
20	ACC2003	Kế toán tài chính	X								X
21	ECO2002	Kinh tế phát triển	X					X			X
22	MKT2001	Marketing căn bản	X								
23	ACC1002	Nhập môn kế toán	X								X
24	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	X					X			X
25	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	X					X		X	
26	STA2006	Xác suất và thống kê toán	X				X				
27	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	X					X	X		
28	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia				X	X				X
29	STA3001	Kinh tế lượng	X	X	X	X	X				X
30	STA3007	Phân tích đa biến	X				X				X
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành											
31	Mới	Khai phá dữ liệu ứng dụng	X	X	X	X	X				X
32	STA3005	Phương pháp điều tra			X			X			
33	MKT3003	Hành vi người tiêu dùng	X		X	X					
34	ECO3015	Kinh tế đầu tư	X								
35	IBS2002	Kinh tế quốc tế	X								

36	MGT3014	Quản trị chất lượng	X								
37	MKT3026	Phân tích Marketing		X		X	X			X	
38	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu		X			X			X	
39	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo		X		X	X			X	
40	STA3006	Thống kê dân số và lao động	X					X		X	
41	STA3012	Thống kê kinh tế				X	X			X	
42	STA3010	Thống kê tài chính				X	X			X	
43	STA3011	Thống kê thực hành		X	X	X	X			X	
44	STA3095	Đề án môn học	X	X	X	X	X			X	
45	ACC3005	Kế toán công ty	X			X		X			X
46	ELC3009	Khai phá dữ liệu Web		X	X	X				X	
47	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học		X	X	X	X			X	
48	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu		X	X						
49	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	X			X	X	X			
50	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	X			X					
51	ELC3008	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh				X		X		X	
52	BAN3005	Quản trị ngân hàng	X			X	X	X			
D. Thực tập tốt nghiệp											
53	STA4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X
54	STA4002	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X

11. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Phụ lục 4

12. Lộ trình đào tạo

Phụ lục 5

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

13.1. Hướng dẫn chung

Chương trình đào tạo gồm 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh). Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Chương trình đào tạo được chia thành 4 khối kiến thức: Khối kiến thức đại cương gồm 46 tín chỉ; khối kiến thức chung khối ngành gồm 30 tín chỉ; kiến thức ngành gồm 21 tín chỉ (trong đó có 15 tín chỉ bắt buộc và

6 tín chỉ tự chọn); khối kiến thức chuyên ngành gồm 27 tín chỉ (trong đó có 19 tín chỉ bắt buộc và 8 tín chỉ tự chọn) và 10 tín chỉ thực tập tốt nghiệp cuối khóa.

Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, các học phần của khối ngành và ngành từ năm thứ nhất. Từ năm thứ 2, sinh viên học song song thêm các khối kiến thức của ngành và chuyên ngành. Kết thúc 2 năm đầu tiên, sinh viên thay đổi nhận thức về nghề nghiệp và môi trường doanh nghiệp để có thể có những động lực mạnh mẽ trong việc khám phá tri thức, trau dồi kỹ năng để sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Hết năm thứ 3, hầu hết sinh viên đã hoàn thành các học phần ở khối đại cương, khối chung khối ngành và của ngành, sinh viên có đầy đủ kiến thức cần thiết để tham gia học phần **thực tập nghề nghiệp** trong kỳ hè năm thứ 3. Trong học phần này, sinh viên trực tiếp tham gia vào quy trình đào tạo vừa kỹ năng vừa kiến thức tại doanh nghiệp, đồng thời tham gia vào quy trình sản xuất thực tế tại doanh nghiệp để tìm hiểu về nghề nghiệp trong tương lai. Học kỳ thứ 7, sinh viên được thiết kế để học các học phần bắt buộc hoặc tự chọn của chuyên ngành nhằm cung cấp các kiến thức chuyên sâu hoặc bổ trợ cho vị trí nghề nghiệp yêu thích.

Học kỳ cuối cùng, sinh viên đăng ký thực tập tốt nghiệp cuối khóa, được chọn một trong ba hình thức: Báo cáo thực tập tốt nghiệp, Khoá luận tốt nghiệp và Đề án tốt nghiệp. Với học phần Báo cáo thực tập tốt nghiệp có số tín chỉ là 4, sinh viên phải chọn học 6 tín chỉ từ các học phần tự chọn chuyên ngành. Với Khóa luận tốt nghiệp có 10 tín chỉ, sinh viên bắt buộc phải học học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học. Với Đề án tốt nghiệp có số tín chỉ là 10, sinh viên sẽ đi thực tập tốt nghiệp toàn thời gian tại doanh nghiệp và thực hiện viết báo cáo.

13.2. Hướng dẫn về đảm bảo chất lượng đào tạo

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định hiện hành. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường ĐHKHT áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.

Việc thực hiện đảm bảo chất lượng đào tạo của chương trình được tuân thủ theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo, ĐHQĐ-N; và tuân thủ theo chính sách chất lượng áp dụng tại Trường ĐHKHT (ban hành kèm theo Quyết định số 1524/QĐ-ĐHKHT ngày 23/11/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKHT).

PHỤ LỤC 1: NỘI DUNG CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC

1. Phương pháp giảng dạy trực tiếp

Đối với Phương pháp giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến học viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và học viên lắng nghe. Phương pháp này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho học viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kỹ năng mới.

Phương pháp giảng dạy trực tiếp được áp dụng bao gồm:

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp học viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng - Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và học viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, học viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và hợp tác quốc tế đến từ các cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương, hoặc các tổ chức quốc tế tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định phương pháp, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế, hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài tại Việt Nam, hoặc các nghiên cứu viên kinh nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2. Phương pháp kỹ năng suy nghĩ

Phương pháp kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của học viên. Những phương pháp này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, học viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình

hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, học viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của học viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống - Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là học viên, giúp học viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, học viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

3. Phương pháp dựa trên hoạt động

Phương pháp này khuyến khích học viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cung cấp cho học viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà học viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – học viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của học viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm học viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Học viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế quốc tế, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các

học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là phương pháp mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và học viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, học viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

4. Phương pháp hợp tác

Phương pháp hợp tác giúp học viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, học viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Phương pháp này tập trung vào cách làm cho học viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận - Discussion (TLM11)*: Một Phương pháp mà học viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho học viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Học viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, học viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn học viên/nhóm học viên trả lời từng bước một.

5. Phương pháp học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho học viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ trong Khoa. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì học viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa và DUE có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của học viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và học viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assignment (TLM16)*: Học viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, học viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của học viên và những đóng góp từ học viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Học viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Học viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá học viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Học viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Học viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Báo cáo luận văn/đề án- Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, học viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Học viên thuyết trình báo cáo luận văn/đề án của mình trước Hội đồng. Ủy viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Học viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được thể hiện trong đề cương chi tiết. Điểm đánh giá luận văn/đề án là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng.

PHỤ LỤC 3: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005-TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế-xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006-KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LENIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM – LENINISM)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: SMT1005-Triết học Mác-Lênin

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.

Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.3. SMT1007-CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: SMT1005-Triết học Mác-Lênin

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

-Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

-Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị-xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008-LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: Không

Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập

học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.

3.5. SMT1004-TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: SMT1005-Triết học Mác-Lênin

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử-xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

3.6. LAW1001-PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.

Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật, Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật, Hệ thống pháp luật, Ý thức pháp luật, Pháp chế xã hội chủ nghĩa, Pháp luật về phòng chống tham nhũng.

3.7. TOU1001-GIAO TIẾP KINH DOANH (BUSINESS COMMUNICATION)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần được thiết kế nhằm hướng đến:

- Thứ nhất: cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.

- Thứ hai: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.

- Thứ ba: cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hòa nhập vào môi trường làm việc

Học phần gồm 8 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

3.8. MGT1001-KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần này phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế khi tham gia vào thị trường. Người học sẽ nghiên cứu cầu thị trường và hành vi của người tiêu dùng; cung thị trường và hành vi của người bán cùng với các quyết định về giá và sản lượng sản xuất khi doanh nghiệp tham gia trong các hình thái thị trường với mức độ cạnh tranh khác nhau. Học phần cũng phân tích hành vi can thiệp của nhà nước vào thị trường và sự ảnh hưởng của những can thiệp này lên người mua, người bán cũng như tổng thể thị trường.

3.9. ECO1001-KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

3.10. MGT1002-QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà

quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

3.11. MIS1003 – CÔNG NGHỆ SỐ VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (DIGITAL TECHNOLOGY AND ARTIFICIAL INTELLIGENCE)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI), giúp hiểu được những nguyên lý cốt lõi của môi trường số và ứng dụng vào học tập, công việc. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tìm kiếm, quản lý và khai thác thông tin, dữ liệu hiệu quả, đồng thời sử dụng thành thạo các nền tảng số để tăng cường giao tiếp, cộng tác và làm việc nhóm trong bối cảnh số hóa.

Ngoài ra, học phần còn thúc đẩy tư duy sáng tạo và phản biện thông qua việc phát triển, khai thác nội dung số gắn với các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội. Sinh viên được trang bị nhận thức và kỹ năng về bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu cá nhân, cũng như cách ứng dụng AI và công cụ phân tích dữ liệu trong kinh tế – kinh doanh. Qua đó, học phần giúp hình thành năng lực ứng dụng công nghệ số và AI một cách hiệu quả, an toàn và có trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và thích ứng với sự phát triển công nghệ trong kỷ nguyên số.

3.12. MAT1001-TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ (APPLIED MATHEMATICS IN ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân,... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

3.13. ENGELE1-ENGLISH ELEMENTARY1

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước:

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.14. ENGELE2-ENGLISH ELEMENTARY 2

Số tín chỉ: 4

Học phần học trước:

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.15. ENG2015-ENGLISH COMMUNICATION 1

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Sẽ cập nhật

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho học phần có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, học phần này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông.

3.16. ENG2016-ENGLISH COMMUNICATION 2

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: English Communication 1

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế-xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh

3.17. ENG2017-ENGLISH COMPOSITION B1

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước:

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

KHÔI KIẾN THỨC KHÔI NGÀNH

3.18. MIS2001-CƠ SỞ DỮ LIỆU (DATABASE)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, các mô hình dữ liệu như mô hình Thực thể-Mối quan hệ, mô hình Quan hệ dữ liệu giúp cho người học có khả năng mô hình hóa các hệ thống thông tin và thiết kế CSDL.

Học phần cũng cung cấp cho người học kiến thức để kiểm soát sự phụ thuộc dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu và các vấn đề liên quan đến lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ, đây là nội dung rất quan trọng trong thiết kế cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, người học còn được trang bị ngôn ngữ truy vấn dữ liệu SQL để thực hiện các thao tác truy vấn trên cơ sở dữ liệu quan hệ như định nghĩa cấu trúc dữ liệu, cập nhật dữ liệu, tìm kiếm dữ liệu, tổng hợp và bảo vệ dữ liệu.

3.19. MIS2002-HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MGT1002-Quản trị học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

3.20. ACC2003-KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ACC1002-Nhập môn Kế toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.21. ECO2002-KINH TẾ PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô

Học phần Kinh tế phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề tăng trưởng và phát triển bao gồm: các lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế, các mô hình phát triển kinh tế, các nguồn lực quyết định trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, các tiến trình tăng trưởng kinh tế và mối quan hệ thực tiễn giữa tăng trưởng và phát triển.

3.22. MKT2001-MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường

Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, phân tích thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng

Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

3.23. ACC1002-NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MGT1001-Kinh tế vi mô

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính.

3.24. FIN2001-THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô; MGT1001-Kinh tế vi mô

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất-một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.25. STA2002-THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

3.26. STA2006-XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN (PROBABILITY AND MATHEMATICAL STATISTICS) (đang xem xét đổi tên)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Sau khi kết thúc học phần, người học biết vận dụng để giải quyết một vấn đề thực tế trong sản xuất kinh doanh dựa trên kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất. Bên cạnh đó, người học cũng được nắm được một cách cơ bản các kiến thức về thống kê toán, nắm được cách thức để tóm tắt những đặc trưng cơ bản của số liệu mẫu, có thể thực hiện các suy diễn thống kê về tổng thể dựa trên số liệu mẫu, qua đó vận dụng vào các bài toán thực tế trong kinh tế xã hội.

3.27. ENG3001-TIẾNG ANH KINH DOANH (BUSINESS ENGLISH)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề : khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH

3.28. STA3002-HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SYSTEM OF NATIONAL ACCOUNTS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô, MAT1001-Toán ứng dụng trong kinh tế

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về các chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia SNA, sự luân chuyển của giá trị và hiện vật trong nền kinh tế; các mối quan hệ kinh tế chủ yếu giữa các bộ phận trong nền kinh tế và giữa nền kinh tế với nước ngoài. SNA gồm các nội dung: (1) lịch sử phát triển, các phạm trù cơ bản và nguyên tắc hạch toán trong từng tài khoản thuộc SNA; (2) mục đích thiết lập, cấu tạo, nội dung và các chỉ tiêu cân đối của dãy tài khoản kinh tế tích hợp và bảng Input-Output, (3) hướng phân tích kinh tế từ các tài khoản; (3) các ứng dụng cơ bản của bảng I/O trong công tác lập kế hoạch và phân tích kinh tế.

3.29. STA3001-KINH TẾ LƯỢNG (ECONOMETRICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MAT1001-Toán ứng dụng trong kinh tế

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản của phân tích hồi qui xây dựng các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu mối quan hệ thực tế giữa các biến kinh tế và kinh doanh, bao gồm: Phương pháp luận kinh tế lượng, mô hình hồi qui và các kỹ thuật ước lượng, phân tích và dự báo trên cơ sở mô hình hồi qui một phương trình theo các dạng khác nhau. Các vấn đề vi phạm giả thiết có thể gặp phải trong mô hình hồi qui: Bản chất, nguyên nhân, hậu quả, cách phát hiện và biện pháp khắc phục. Kiểm định và lựa chọn mô hình kinh tế lượng tốt nhất hỗ trợ một cách có

hiệu quả trong việc ra quyết định quản lý ở tầm vĩ mô và vi mô. Ngoài ra học phần còn giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng trong kinh tế lượng.

3.30. STA3007-PHÂN TÍCH ĐA BIẾN (MULTIVARIATE DATA ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002-Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đa biến sử dụng phổ biến trong phân tích dữ liệu kinh tế-xã hội. Học phần trình bày các phương pháp phân tích đa biến như: phân tích hồi qui để làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự thay đổi của biến phụ thuộc, phân tích nhân tố để đo lường và tóm tắt thông tin về những biến trừu tượng và phức tạp, phân tích cụm để phân nhóm các đối tượng khảo sát, phân tích biệt số để tìm các đặc trưng giúp phân biệt các đối tượng, phân tích tương hợp và đo lường đa hướng để lập bản đồ nhận thức của con người về các đối tượng quan tâm.

3.31. STA** KHAI PHÁ DỮ LIỆU ỨNG DỤNG (APPLIED DATA MINING)**

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002-Thống kê kinh doanh và kinh tế

Trong học phần này, tổng quan về khai phá dữ liệu trong việc hỗ trợ ra quyết định điều hành và mang tính chiến lược sẽ được trình bày. Các kỹ thuật khai phá dữ liệu được giới thiệu cho việc khám phá các thông tin ẩn từ dữ liệu thu thập được. Bên cạnh đó, học phần này cũng giới thiệu cách phân tích các nhu cầu kinh doanh cho việc khám phá tri thức để tạo nên lợi thế cạnh tranh và cách áp dụng các công nghệ khai phá dữ liệu một cách thích hợp để nhận dạng giá trị kinh doanh thực sự của các công nghệ khai phá dữ liệu này. Các đề tài cụ thể thuộc về học phần này bao gồm: Các phương pháp và quá trình khai phá dữ liệu, các công nghệ khai phá dữ liệu, các ứng dụng và nghiên cứu cụ thể của khai phá dữ liệu.

3.32. STA3005-PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA (SURVEY METHOD)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002-Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần trình bày phương pháp và những kỹ thuật được sử dụng trong một cuộc điều tra thống kê nhằm thu thập dữ liệu đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu thống kê đặt ra. Nội dung của học phần bao gồm các chủ đề: giới thiệu về điều tra, xác lập mục tiêu điều tra, thiết kế bảng hỏi, thiết kế điều tra, thiết kế mẫu, phương pháp thu thập dữ liệu, các hoạt động thu thập dữ liệu, lập kế hoạch và quản lý điều tra.

3.33. MKT3003-HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG (CONSUMER BEHAVIOR)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MKT2001 – Marketing Căn Bản

Học phần tập trung vào cung cấp kiến thức về hành vi người tiêu dùng, cụ thể phân tích các quyết định của người tiêu dùng, giải thích các nhân tố và cơ chế dẫn đến các quyết định này, từ đó vận dụng để ra các quyết định Marketing hữu hiệu; đồng thời nhấn mạnh đến đánh giá vấn đề đạo đức trong nghiên cứu hành vi người tiêu dùng.

3.34. ECO3015-KINH TẾ ĐẦU TƯ (BUSINESS INVESTMENT)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn có liên quan đến hoạt động đầu tư phát triển. Bao gồm: Nội dung, các phương pháp xây dựng kế hoạch đầu tư và quản lý các hoạt động đầu tư, Phương pháp đánh giá lựa chọn các phương án kỹ thuật-công nghệ; Phương pháp phân tích đánh giá hiệu quả về mặt tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư; Nội dung của dự án đầu tư; Công tác thẩm định dự án đầu tư; thẩm định giá bất động sản và công tác đấu thầu.

3.35. IBS2002-KINH TẾ QUỐC TẾ (INTERNATIONAL ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MGT1001 – Kinh tế vi mô; ECO1001 – Kinh tế vĩ mô

Học phần tập trung giới thiệu đặc trưng các quan hệ kinh tế quốc tế chủ yếu, lý thuyết thương mại, đầu tư và dịch chuyển lao động quốc tế, chính sách thương mại, liên kết kinh tế quốc tế và các vấn đề cơ bản của kinh tế tiền tệ quốc tế như cán cân thanh toán quốc tế, thị trường ngoại hối và hệ thống tiền tệ quốc tế. Sinh viên có thể đào sâu được kiến thức về cơ sở, mô thức và lợi ích của các luồng vận động hàng hóa, dịch vụ, tài sản, các phương tiện tiền tệ giữa các quốc gia và vai trò của chính phủ, đồng thời phát triển được các kỹ năng cần thiết trong nhận thức ảnh hưởng của môi trường kinh doanh phạm vi quốc tế.

3.36. MGT3014-QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG (QUALITY MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MGT1001-Quản trị học

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng và quản trị chất lượng; các mô hình quản trị chất lượng tiên tiến; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống quản trị chất lượng trong các tổ chức nhằm góp phần tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có chất lượng, phù hợp với nhu cầu thị trường; Học phần này cũng tập

trung giới thiệu các nguyên tắc và các phương pháp đánh giá chất lượng, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng.

3.37. MKT3026-PHÂN TÍCH MARKETING (MARKETING ANALYTICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MKT2001-Marketing căn bản và STA2002 Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về phân tích marketing từ khái niệm, lợi ích đến quy trình thực hiện phân tích marketing, phương pháp và các công cụ phân tích, đồng thời áp dụng thực hành phân tích vào bối cảnh kinh doanh thực tế và mô phỏng để đưa ra các quyết định hữu hiệu về: (1) đánh giá và dự báo thị trường, (2) phân đoạn, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị, và (3) phối thức marketing. Qua đó, sinh viên rèn luyện tư duy phản biện bằng cách phân tích các vấn đề marketing, áp dụng các công cụ phù hợp, đánh giá được tính phù hợp của dữ liệu và đưa ra các kết luận dựa trên dữ liệu phân tích. Ngoài ra, sinh viên được thực hành các công cụ phân tích trên các phần mềm phân tích và trình bày kết quả

3.38. STA3013 PHÂN TÍCH VÀ TRỰC QUAN DỮ LIỆU (DATA ANALYSIS AND VISUALIZATION)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002-Thống kê kinh tế và kinh doanh

Học phần được cấu trúc nhiều chương nhằm giúp cho sinh viên hiểu và thực hiện thành thạo những thủ tục tính toán các phương pháp phân tích được sử dụng nhiều trong thực tiễn: phân tích mô tả, phân tích chẩn đoán; phân tích dự đoán và phân tích đề xuất. Trong mỗi chương sẽ trình bày những tình huống phân tích và trực quan, giới thiệu những phương pháp thống kê phù hợp, chỉ rõ nguồn dữ liệu và đặc trưng của nguồn dữ liệu, quản trị nguồn dữ liệu, qui trình phân tích và trực quan dữ liệu dựa vào công nghệ thông tin phù hợp và giải thích kết quả hỗ trợ ra quyết định. Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin để phân tích và trực quan dữ liệu.

3.39. STA3008 PHÂN TÍCH DÃY SỐ THỜI GIAN VÀ DỰ BÁO (TIME SERIES ANALYSIS AND FORECASTING)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002-Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần cung cấp kiến thức về các phương pháp phân tích và dự báo dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian; dữ liệu không gian và dữ liệu bảng, cũng như các ứng dụng của các phương pháp này trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh. Học phần tập trung vào các nội dung sau: Giới thiệu tổng quan về chuỗi thời gian, các phương pháp dự báo giản đơn, các mô hình hàm xu thế, dự báo bằng phương pháp phân

tích hồi quy, mô hình hồi quy dữ liệu bảng; các mô hình phân tích với biến trễ thời gian.

Ngoài ra học phần còn giúp cho người học phát triển kỹ năng phân tích và dự báo với sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê để giải quyết những vấn đề nghiên cứu thực tiễn.

3.40. STA2006-THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG (STATISTICS FOR POPULATION AND LABOR)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA3005-Phương pháp Điều tra

Học phần trình bày hệ thống các chỉ tiêu đo lường về dân số và lao động như: các chỉ tiêu biểu hiện qui mô, cơ cấu dân số và lao động, mức sinh, mức chết, nguồn lực về lao động,... Nghiên cứu biến động về dân số và lao động. Đồng thời cung cấp hệ thống các phương pháp phân tích thống kê dân số và lao động như: Lược đồ LEXIS, phân tích hồi qui, phân tích dãy số thời gian, dự báo,...

3.41. STA3012-THỐNG KÊ KINH TẾ (ECONOMIC STATISTICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002 – Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần trình bày những vấn đề phương pháp luận xây dựng và tính toán hệ thống chỉ tiêu đo lường nền kinh tế quốc dân, bao gồm: các chỉ tiêu phản ánh nguồn lực sản xuất, kết quả sản xuất và năng suất. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp các phương pháp thống kê phù hợp để phân tích qui mô, cơ cấu, xu hướng biến động của hệ thống chỉ tiêu đo lường nền kinh tế quốc dân; các mô hình kinh tế phân tích mối liên hệ giữa các biến số trong nền kinh tế và vận dụng các phương pháp thống kê để dự đoán các chỉ tiêu kết quả sản xuất.

3.42. STA3010-THỐNG KÊ TÀI CHÍNH (FINANCIAL STATISTICS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: STA2002–Thống kê kinh doanh và kinh tế

Học phần trang bị phương pháp luận xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích thống kê tài chính. Các nội dung trong thống kê tài chính phản ánh bức tranh toàn cảnh về nền kinh tế quốc dân, hoạt động của các thể chế tài chính, thị trường tài chính, phương pháp hạch toán, phân tích và ý nghĩa của các hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính. Bao gồm: tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, thị trường chứng khoán, ngân hàng, ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, học phần vận dụng các phương pháp thống kê vào phân tích thống kê tài chính như: phân tích kết quả và hiệu quả kinh doanh bảo hiểm, phân tích và dự báo thị trường chứng khoán, phân tích biến động ngân sách nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin trong quản lý ở tầm vĩ mô và vi mô.

3.43. STA3011-THỐNG KÊ THỰC HÀNH (PRACTICE STATISTICS)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: STA3012 -Thống kê Kinh tế

Học phần trang bị kiến thức về quy trình sản xuất thông tin thống kê; một số hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp; một số cuộc điều tra thống kê thuộc hệ thống thống kê Nhà nước của Việt Nam. Hướng dẫn thực hành điều tra thống kê và phân tích một số chỉ tiêu thống kê từ kết quả một số cuộc điều tra thống kê thuộc hệ thống thống kê Nhà nước của Việt Nam. Hướng dẫn thực hành viết một số báo cáo thống kê về tình hình kinh tế-xã hội của một địa phương cụ thể.

3.44. STA3095-ĐỀ ÁN MÔN HỌC (COURSE PROJECT)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: STA3011-Thống kê thực hành; STA3006-Thống kê Dân số và Lao động

Đề án giúp sinh viên thực hiện những dự án nghiên cứu có tính nghề nghiệp cao trong nghiên cứu vận dụng những kiến thức thống kê chuyên sâu để giải bài toán thực tiễn của các tổ chức thống kê, tổ chức kinh tế... Đề án làm tiền đề cho kỳ thực tập tốt nghiệp cuối khóa. Sinh viên sẽ thực hiện đề án theo với yêu cầu chính là tìm hiểu những bài toán đặt ra trong thực tiễn, từ thu thập dữ liệu, tiền xử lý, quản trị dữ liệu, lựa chọn những phương pháp thống kê, lựa chọn những công cụ công nghệ thông tin thích hợp để thực hiện phân tích và trực quan một cách chuyên nghiệp và mang tính tương tác cao.

3.45. ACC3005-KẾ TOÁN CTY

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ACC2001-Kế toán tài chính 1

Kế toán công ty là học phần nối tiếp của các học phần kế toán tài chính. Học phần này trước hết cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh đến công ty cổ phần. Bản chất và nội dung kế toán các vấn đề cốt lõi của công ty cổ phần như kế toán cổ phiếu, trái phiếu công ty, kế toán hợp nhất kinh doanh, lập báo cáo tài chính hợp nhất trong các tập đoàn kinh tế. Sau cùng, vấn đề công bố thông tin tài chính trong các công ty cổ phần được đề cập trọng tâm và cơ bản.

3.46. ELC3009-KHAI PHÁ DỮ LIỆU WEB (WEB DATA MINING)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Khai phá dữ liệu Web nhằm mục đích khai phá các thông tin, tri thức hữu ích từ các Web, nội dung trang và nhật ký sử dụng. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ các thuật toán, kỹ thuật khai phá dữ liệu Web, nắm vững các tác

vụ khai phá Web: Khai phá cấu trúc web, khai phá nội dung Web và khai phá sử dụng Web. Người học cần phân tích và hiểu bài toán, cấu trúc và hoạt động của hệ thống tìm kiếm trên Web, phân lớp Web.

3.47. RMD3001-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2

Học phần học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về nghiên cứu kinh doanh. Học phần bao gồm cả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

3.48. MIS3008-QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU (DATABASE MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MIS2001-Cơ sở dữ liệu

Học phần trang bị cho người học các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị cơ sở dữ liệu, định hướng phát triển của các hệ quản trị cơ sở dữ liệu, cũng như kiến thức về bảo mật cho các hệ cơ sở dữ liệu. Các kiến thức này đặc biệt quan trọng, hỗ trợ cho việc quản trị và ra quyết định dựa trên kết quả phân tích dữ liệu của các hệ thống quản trị dữ liệu lớn.

Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học các kỹ năng về tổ chức, khai thác, quản trị cơ sở dữ liệu trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu cũng như kỹ thuật lập trình khai thác cơ sở dữ liệu.

3.49. ACC3004-PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: ACC2003-Kế toán tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán và rủi ro hoạt động. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

3.50. COM3003-QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG (CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: MKT2001 Marketing căn bản

Quản trị quan hệ khách hàng (CRM) là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về CRM và các nguyên lý thực hành CRM trong môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần tập trung vào một số vấn đề căn bản của CRM gồm:

- Tổng quan về quản trị quan hệ khách hàng (gồm các nội dung: khái niệm CRM, các đặc điểm của một mối quan hệ, quản trị vòng đời khách hàng)
- CRM chiến lược (gồm các nội dung: Quản trị danh mục khách hàng, giá trị khách hàng, quản trị trải nghiệm khách hàng)
- CRM tác nghiệp (gồm các nội dung: Tự động hóa marketing, Tự động hóa lực lượng bán, Tự động hóa dịch vụ)
- CRM phân tích (gồm các nội dung: Phân tích khách hàng trong CRM, Phát triển và quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, Sử dụng cơ sở dữ liệu khách hàng)
- Tổ chức và triển khai dự án CRM (gồm các nội dung: Cấu trúc tổ chức về quản trị khách hàng, quy trình triển khai dự án CRM)

3.51. ELC3008-TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KINH DOANH (ARTIFICIAL INTELLIGENCE FOR BUSINESS)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm thay đổi các phương thức sản xuất, phương thức quản lý trong nền kinh tế và cả trong quản lý Nhà nước. Cuộc cách mạng này dựa vào ứng dụng công nghệ của trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn. Vì vậy, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để khai thác dữ liệu và xây dựng các mô hình dự báo dựa vào dữ liệu nhằm hỗ trợ ra quyết định cho nhà quản lý nói riêng và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và tổ chức nói chung. Học phần trang bị cho người học về khái quát trí tuệ nhân tạo và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản của trí tuệ nhân tạo. Hơn nữa, người học nắm được các mô hình của trí tuệ nhân tạo áp dụng vào giải quyết những vấn đề trong kinh doanh của doanh nghiệp cũng như nhận thấy được những lợi ích của trí tuệ nhân tạo hỗ trợ cho việc kinh doanh của doanh nghiệp.

3.52. BAN3005-QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG (BANK MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3

Học phần học trước: Không

Quản trị ngân hàng là học phần cung cấp các kiến thức và hình thành các kỹ năng về quản trị hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Do giới hạn về thời lượng, học phần đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu cơ sở khoa học của các quyết định cốt lõi trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Theo đó, các nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: khung lý thuyết về đánh giá hoạt động kinh doanh ngân hàng; nghiên cứu về rủi ro và quản trị các loại rủi ro chủ yếu trong hoạt động kinh doanh ngân hàng; quản trị nguồn vốn và thanh khoản; quản trị chi phí và định giá sản phẩm dịch vụ. Ngoài ra, học phần còn tạo môi trường nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình của sinh viên.

STT	Mã HP	Tên HP	Chương trình 1	Chương trình 2	Chương trình 3	Chương trình 4	Chương trình 5	Chương trình 6	Chương trình 7	Chương trình 8	Chương trình 9	Chương trình 10	Chương trình 11
32.	STA3005	Phương pháp điều tra	C	X	X	C	C	C	C	C		C	C
33.	MKT3003	Hành vi người tiêu dùng						X					
34.	ECO3015	Kinh tế đầu tư	C	C					X				
35.	IBS2002	Kinh tế quốc tế	C		C								
36.	MGT3014	Quản trị chất lượng							C				X
37.	MKT3026	Phân tích Marketing	X		X					C		X	X
38.	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu	X		C	C	C	C	C	C		C	C
39.	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo		C	C	C	C	C		C	C	C	C
40.	STA3006	Thống kê dân số và lao động	X				C					X	
41.	STA3012	Thống kê kinh tế	C	C			C						
42.	STA3010	Thống kê tài chính	X	C	X				X	C		X	
43.	STA3011	Thống kê thực hành	X		X		C			C			C
44.	STA3095	Đề án môn học	C	C	X	X			C	C	C	C	
45.	ACC3005	Kế toán công ty	X		X							X	
46.	ELC3009	Khai phá dữ liệu Web	X		X		X						
47.	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X		X	C	C			X		C	

STT	Mã HP	Tên HP	Chương trình 1	Chương trình 2	Chương trình 3	Chương trình 4	Chương trình 5	Chương trình 6	Chương trình 7	Chương trình 8	Chương trình 9	Chương trình 10	Chương trình 11
48.	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu			C	X	X	X	X	X	X		X
49.	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp		X	X	X	X		X	X			X
50.	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng						X					
51.	ELC3008	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh											
52.	BAN3005	Quản trị ngân hàng	X	X								X	

C (Close): Học phần có nội dung gần X: Học phần có nội dung tương thích

	Tên chương trình, Tên Trường	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
Chương trình 1	Thống kê kinh tế-Xã hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	https://khoathongke.neu.edu.vn/vi/chuong-trinh-dao-cao-thong-ke-kinh-te-xa-hoi/chuong-trinh-dao-cao-dai-hoc-thong-ke-kinh-te-xa-hoi
Chương trình 2	Thống kê Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội	https://www.neu.edu.vn/vi/chuong-trinh-dao-cao-thong-ke-kinh-doanh/chuong-trinh-dao-cao-thong-ke-kinh-doanh
Chương trình 3	Thống kê Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	http://sems.ueh.edu.vn/tin-tuc/-chuyen-nganh-thong-ke-kinh-doanh-16
Chương trình 4	Bachelor of Statistics, University of Sri Jayewardenepura, Gangodawila, Nugegoda, Sri Lanka	http://fhss.sjp.ac.lk/sost/bachelor-of-arts-hons-degree-in-business-statistics/

	Tên chương trình, Tên Trường	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
Chương trình 5	Bachelor of Science in Applied Statistics, With IT, Maseno University	https://ecampus.maseno.ac.ke/old_ecampus/downloads/Bachelor%20of%20Science%20Programme%20in%20Mathematics%20and%20Business%20Studies.pdf
Chương trình 6	Applied Statistics, Purdue University	https://catalog.purdue.edu/preview_program.php?catoid=7&pooid=6521&returnto=2937
Chương trình 7	Bachelor of Arts or Bachelor of Science in Statistics-Grand Valley State University	https://www.gvsu.edu/catalog/program/bachelor-of-arts-or-bachelor-of-science-in-statistics.htm
Chương trình 8	Bachelor of Business Statistics-Makerere University Business School	https://mubsep.mubs.ac.ug/course/index.php?categoryid=40
Chương trình 9	Bachelor of Science in Applied Statistics, Purdue University Northwest	https://www.pnw.edu/program-finder/applied-statistics-bs/
Chương trình 10	Bachelor of Science in Business Statistics, Makerere University	https://bams.mak.ac.ug/programmes/bachelor-science-business-statistics
Chương trình 11	Bachelor of Science (Applied Mathematics and Statistics), RMIT University	https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/undergraduate-study/bachelor-degrees/bachelor-of-science-applied-mathematics-and-statistics-bp083/bp083p20auscy

PHỤ LỤC 5: LỘ TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	HP học trước	Ghi chú
Học kỳ 1 & 2							
1	SMT1005	Triết học Mác - Lênin	3	3			
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			
3	LAW1001	Pháp luật đại cương	2	2			
4	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3	3			
5	MIS1003	Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo	3	3			
6	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	3			
7	MGT1001	Kinh tế vi mô	3	3			
8	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3	3			
9	MGT1002	Quản trị học	3	3			
10	ENGELE1	English Elementary 1	3	3			*
11	ENGELE2	English Elementary 2	4	4			*
12	ACC1002	Nhập môn kế toán	3	3			
13	STA2006	Xác suất và thống kê toán	3	3			
14		GDTC 1					
15		Giáo dục Quốc phòng - An ninh					
		Cộng	38	38			
Học kỳ 3							
16	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2			
17	ENG2015	English Communication 1	3	3			*
18	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3	3		MGT1001, ECO1001	
19	MIS2001	Cơ sở dữ liệu	3	3			
20	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3	3			
21	ECO2002	Kinh tế phát triển	3	3			
22	MKT2001	Marketing căn bản	3	3			
23		GDTC 2					
		Cộng	20	20			
Học kỳ 4							
24	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2			
25	ENG2016	English Communication 2	3	3		ENG2015	*
26	ACC2003	Kế toán tài chính	3	3			
27	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3	3			
28	STA3001	Kinh tế lượng	3	3			
29	STA3005	Phương pháp điều tra	3	3			
30	MKT3003	Hành vi người tiêu dùng	3		6		***
31	ECO3015	Kinh tế đầu tư	3				***
32	IBS2002	Kinh tế quốc tế	3				***
33	MGT3014	Quản trị chất lượng	3				***

34	MKT3026	Phân tích marketing	3				***
35		GDTC 3					
		Cộng	23	17	6		
Học kỳ 5							
36	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			
37	STA3007	Phân tích đa biến	3	3			
38		Khai phá dữ liệu ứng dụng	3	3			
39	STA3006	Thống kê dân số và lao động	3	3			
40	STA3013	Phân tích và trực quan dữ liệu	3	3			
41	ENG2017	English Composition B1	2	2			
42	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo	3	3		STA2002	
43	ACC3005	Kế toán công ty	3		3		***
44	ELC3009	Khai phá dữ liệu web	3				***
45	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu	3				***
46		GDTC 4					
		Cộng	19	16	3		
Học kỳ 6							
47	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3	3			
48	STA3010	Thống kê tài chính	3	3			
49	STA3011	Thống kê thực hành	2	2			
50	STA3012	Thống kê kinh tế	3	3			
51	STA3002	Hệ thống tài khoản quốc gia	3	3			
52	STA3095	Đề án môn học	2	2			
53	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		5		***
54	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3				***
55	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	3				***
56	ELC3008	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	3				***
57	BAN3005	Quản trị ngân hàng	3				***
		Cộng	21	16	5		
Học kỳ 7							
58	Hình thức 1:						
	STA4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4	4		1. Tất cả các học phần chuyên ngành bắt buộc 2. RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	***
		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6		6		***
59	Hình thức 2:						

	STA4002	Khóa luận tốt nghiệp	10	10		1. Tất cả các học phần chuyên ngành bắt buộc 2. RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học	***
		Cộng	10				
		Cộng	134	120	14		

* Được thay thế bằng học phần của kỳ tiếp theo nếu SV được miễn học.

** Các học phần điều kiện không tính điểm trung bình chung tích lũy.

*** Các học phần sinh viên có thể đăng ký sớm hoặc muộn tùy theo kế hoạch học tập cá nhân.